

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-05-2024
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Danh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lê.
2. Bà Trần Thị Chín.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 27 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 218/2023/TLST- HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Liễu Thị M, sinh năm 1990 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: Trần Thanh S, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Liễu Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Trần Thanh S tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào ngày 19/4/2017. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh chị không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Thanh S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Thanh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận tình trạng hôn nhân giữa anh và chị Liễu Thị M như chị M khởi kiện là đúng, vì vậy chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện của chị Liễu Thị M yêu cầu ly hôn với Trần Thanh S, nơi cư trú của anh Trần Thanh S tại thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án “ Hôn nhân gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét quan hệ hôn nhân: Xét thấy Liễu Thị M và anh Trần Thanh S tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào ngày 19/4/2017. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định quan hệ hôn nhân giữa Liễu Thị M và anh Trần Thanh S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Liễu Thị M thấy rằng: Sau khi đăng ký kết hôn chị và anh S chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bị đơn anh Trần Thanh S xác nhận tình trạng hôn nhân giữa anh và chị M như chị M khởi kiện là đúng, vì vậy chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn với anh thì anh đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Liễu Thị M và anh Trần Thanh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Liễu Thị M là phù hợp.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Liễu Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Liễu Thị M, chị Liễu Thị M được ly hôn với anh Trần Thanh S.

[2]. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Liễu Thị M phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ và số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001333 ngày 06/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Danh

